

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN HÒA

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THÔN YÊN GIANG

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác								Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
1	Nguyễn Bá Chính	13,952	6,700	7,252	650				650			10,651,000	
2	Nguyễn Bá Bình	6,017	6,017	0	300					300		6,467,000	
3	Nguyễn Bá Trà	6,688	6,688	0	0							6,688,000	
4	Nguyễn Bá Thu	2,790	2,790	0	650					650		3,765,000	
5	Nguyễn Bá Luân	3,130	3,130	0	660					660		4,120,000	
6	Trần Thị Cao			0	2200					2,200		3,300,000	
7	Nguyễn Thanh Bình	4,627	4,627	0	0							4,627,000	
8	Nguyễn Trọng Trí	4,484	4,484	0	310					310		4,949,000	
9	Nguyễn Bá Cát	4,000	4,000	0	300					300		4,450,000	
10	Nguyễn Bá Lý	6,627		6,627	325					325		3,801,000	
11	Trần Thị Lung	5,800	5,800	0	550						550	6,212,500	
12	Nguyễn Bá Sơn	604	604	0	0							604,000	
13	Nguyễn Bá Thước			0	700						700	525,000	

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác								Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
14	Đặng Thị Đinh			0	300						300		450,000
15	Nguyễn Thị Châu	3,290	3,290	0	420						420		3,920,000
16	Nguyễn Bá Luyến	4,780	4,780	0	0								4,780,000
17	Nguyễn Bá Hoàng	2,787	2,787	0	0								2,787,000
18	Nguyễn Bá Hóa	1,257	1,257	0	0								1,257,000
19	Nguyễn Đình Hùng	9,484	9,484	0	0								9,484,000
20	Nguyễn Bá Hùng	2,639	2,639	0	0								2,639,000
21	Nguyễn Bá Huệ	3,797	3,197	600	0								3,497,000
22	Nguyễn Thị Dy	4,000	4,000	0	0								4,000,000
23	Nguyễn Đình Lan			0	750			750					750,000
24	Nguyễn Thị Tý	6,121	6,121	0	300							300	6,346,000
25	Hoàng Thị Huấn	2,640	2,640	0	0								2,640,000
26	Hoàng Văn Thảo	2,320	2,320	0	0								2,320,000
27	Nguyễn Thị Hảo	5,616	5,116	500	0								5,366,000
28	Trần Thị Tuyết	5,222	5,222	0	350							350	5,484,500
29	Hoàng Văn Thành	2,238	2,238	0	0								2,238,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
30	Nguyễn Bá Nghiêm	5,161	5,161	0	450	200						250	5,468,500
31	Nguyễn Đình Hải	3,200	2,200	1,000	400						400		3,300,000
32	Nguyễn Bá Trân	4,875	4,875	0	0								4,875,000
33	Nguyễn Thị Lương	5,003	5,003	0	450							450	5,340,500
34	Nguyễn Thị Trinh	2,400	2,400	0	300					300			2,550,000
35	Nguyễn Bá Triên	5,370	4,370	1,000	310	310							5,056,000
36	Nguyễn Bá Tuần			0	650							650	487,500
37	Nguyễn Bá Kiệt	3,696	3,696	0	320					320			3,856,000
38	Nguyễn Thị Chiên	1,600	1,600	0	350							350	1,862,500
39	Trần Thị Tam	1,500	1,500	0	0								1,500,000
40	Nguyễn Bá Hùng	1,250		1,250	0								625,000
41	Hoàng Văn Đồng	1,650	1,650	0	0								1,650,000
42	Nguyễn Đình Toàn	4,350	4,350	0	500						300	200	4,950,000
43	Nguyễn Thị Tuyên	1,770	1,770	0	0								1,770,000
44	Nguyễn Bá Tường	2,582	2,582	0	850						850		3,857,000
45	Nguyễn Bá Thành	5,280	5,280	0	0								5,280,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
46	Nguyễn Bá Nghị	7,148	7,148	0	345						345		7,665,500
47	Nguyễn Bá Quế	2,680	2,680	0	0								2,680,000
48	Nguyễn Bá Sáng	1,300	1300	0	0								1,300,000
49	Nguyễn Bá Vinh	9,311	9,311	0	450						450		9,986,000
50	Nguyễn Thị Tâm	1,600	1,600	0	0								1,600,000
51	Nguyễn Bá Kiều	6,781	6,681	100	0								6,731,000
52	Nguyễn Bá Đức	3,500	3,500	0	0								3,500,000
53	Nguyễn Văn Châu	5,386	5,386	0	0								5,386,000
54	Nguyễn Bá Vịnh	5,111	5,111	0	500						500		5,861,000
55	Nguyễn Thị Đình			0	300						300		450,000
56	Trần Thị Tại	4,000	4,000	0	525						525		4,787,500
57	Dương Thị Ngụ	3,580	3,580	0	500						500		4,330,000
58	Nguyễn Thị Luận	6,243	6,243	0	500						500		6,993,000
59	Nguyễn Bá Nông	3,238	1,500	1,738	550						550		3,194,000
60	Trần Thị Vượng	6,868	6,868	0	0								6,868,000
61	Nguyễn Đình Thiệu			0	550						550		825,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
62	Nguyễn Thành Phương	3,943	3,943	0	300					300		4,393,000
63	Nguyễn Đình Kính	3,269	3,269	0	0							3,269,000
64	Nguyễn Đình Thế	6,273	6,273	0	560	200				360		6,933,000
65	Nguyễn Bá Soa	5,675	5,675	0	0							5,675,000
66	Nguyễn Thị Tương	2,989	2,989	0	450						450	3,326,500
67	Lê Thị Hồng	6,124	5,424	700	370						370	6,051,500
68	Nguyễn Thị Lý	5,197	5,197	0	0							5,197,000
69	Nguyễn Đình Sự	2,697	2,697	0	450						450	3,034,500
70	Nguyễn Đình Sửu	32,400	20,000	12,400	1000					1000		27,700,000
71	Nguyễn Thị Cảnh	4,970	2,200	2,770	370					370		4,140,000
72	Nguyễn Đình Đáng	4,854	2,400	2,454	450					450		4,302,000
73	Nguyễn Bá Miện	4,050	3,000	1,050	560					560		4,365,000
74	Nguyễn Đình Cung	2,343	2,343	0	0							2,343,000
75	Nguyễn Đình Mông	2,685	2,685	0	700						700	3,210,000
76	Nguyễn Đình Sở			0	500						500	375,000
77	Nguyễn Thị Hoa	6,899	6,899	0	300						300	7,124,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
78	Nguyễn Thị Hồng			0	500					500		750,000
79	Nguyễn Đình Hải	6,673	6,673	0	300						300	6,898,000
80	Đình Viêt Hùng	2,440	2,440	0	880			250		630		3,635,000
81	Trần Hữu Lạc	5,500	5,500	0	1000	300				700		6,730,000
82	Đình Thị Hương	810	810	0	0							810,000
83	Hoàng Thị Hương	4,603	4,603	0	600	150		200		250		5,268,000
84	Nguyễn Thị Thanh Tơ	1,600	1,600	0	0							1,600,000
85	Nguyễn Đức Trang	10,321		10,321	800			400		400		6,160,500
86	Trần Hữu Nhung	10,920	10,920	0	600	600						11,280,000
87	Nguyễn Đức Tiệu	1,770	1,770	0	0							1,770,000
88	Nguyễn Đức Bằng	3,221	3,221	0	0							3,221,000
89	Nguyễn Đức Đoàn			0	700	100				600		960,000
90	Vũ Tiến Bình	2,030		2,030	300					300		1,465,000
91	Nguyễn Đức Lương	4,820	4,820	0	0							4,820,000
92	Đình Viêt Phi	7,834	7,834	0	450	150		300				8,224,000
93	Trần Hữu Quang	2,400		2,400	300			300				1,500,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác								Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
94	Đinh Viết Vy	10,482	10,482	0	0							10,482,000	
95	Đinh Viết Thường	3,915	2,475	1,440	0							3,195,000	
96	Nguyễn Đắc Trảng	4,000	4000	0	340	200				140		4,330,000	
97	Dương Thị Sỷ	3,237		3,237	0							1,618,500	
98	Hoàng Công Quảng	4,569	3,200	1,369	0							3,884,500	
99	Trần Hữu Lý	2,535	2,535	0	300	100		50		150		2,870,000	
100	Trần Hữu Hoạt	1,531	1,531	0	0							1,531,000	
101	Trần Hữu Bình	7,736	7,736	0	350	100				250		8,171,000	
102	Trần Thị Danh	1,579	1,579	0	350			150		200		2,029,000	
103	Đinh Thị Liệu	3,200	3,200	0	400	200		50		150		3,595,000	
104	Nguyễn Thị Liên	3,031	3,031	0	0							3,031,000	
105	Nguyễn Thị Liệu	6,462	6,462	0	400	200				200		6,882,000	
106	Trần Hữu Nguyên	4,000	4,000	0	900	100		100		700		5,210,000	
107	Nguyễn Đình Lương	3,713	3,713	0	350	100		90		160		4,103,000	
108	Trần Hữu Thức	6,013	6,013	0	1600	300		400		900		7,943,000	
109	Phan Thị Kiều	2,100	2,100	0	500	100		100		300		2,710,000	

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
110	Trần Hữu Hợi	5,416	5,416	0	0							5,416,000
111	Trần Hữu Thế	4,925	4,925	0	300			100		200		5,325,000
112	Trần Hữu Cương	2,441	2,441	0	0							2,441,000
113	Trần Hữu Thòa	5,516	2,707	2,809	550	200		100		250		4,706,500
114	Trần Hữu Sỹ	2,452	2,452	0	350	150				200		2,842,000
115	Trần Hữu Duyệt	2,831	2,831	0	800	100		200		500		3,841,000
116	Trần Hữu Diệu			0	1600	200		400		1,000		2,020,000
117	Trần Hữu Cần			0	300			100		200		400,000
118	Trần Hữu Sum	2,500	2,500	0	350	150		100		100		2,840,000
119	Trần Hữu Hợp			0	300			100		200		400,000
120	Trần Hữu Thích	5,100	3,050	2,050	500	300		200				4,455,000
121	Nguyễn Bá Bó	6,700	6,700	0	500	200		200		100		7,170,000
122	Trần Hữu Phú	4,253	4,253	0	800	200				600		5,273,000
123	Trần Hữu Chiến	7,279	7,279	0	300	100		100		100		7,589,000
124	Trần Hữu Trung	2,400	2,400	0	0							2,400,000
125	Trần Thị Bích			0	300			200		100		350,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó							
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)			
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		
126	Nguyễn Thị Lý	3,200	3,200	0	300	200					100		3,470,000
127	Nguyễn Bá Đình	5,819	1,600	4,219	613	100		213		300			4,432,500
128	Nguyễn Bá Đường	4,700	4,700	0	470	100		150		220			5,240,000
129	Nguyễn Bá Thành	6,458	3,558	2,900	1200	200		400		600			6,428,000
130	Nguyễn Đình Tín	6,760	2,500	4,260	1500	600		300		600			6,190,000
131	Nguyễn Đình Phúc	4,780	4,780	0	300	100				200			5,140,000
132	Trần Hữu Nghĩa	2,452	2,452	0	0								2,452,000
133	Nguyễn Thị Linh	3,270		3,270	300	150				150			1,950,000
134	Nguyễn Bá Hạ			0	1000	200		150		650			1,245,000
135	Nguyễn Bá Phan	5,600	5,600	0	1100	300		200		600			6,880,000
136	Trần Hữu Sơn	4,800	1,600	3,200	1000	400		200		400			4,240,000
137	Trần Hữu Thoại	2,903		2,903	0								1,451,500
138	Trần Hữu Khoa	3,630		3,630	300	200				100			2,085,000
139	Nguyễn Bá Sự	3,800	3,800	0	350	100				250			4,235,000
140	Nguyễn Thị Đâu	3,700	3,700	0	0								3,700,000
141	Nguyễn Thị Thu	6,450	6,450	0	0								6,450,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hàng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
142	Nguyễn Thị Lý (A)	2,100	2,100	0	300			150		150		2,475,000
143	Nguyễn Đức Trang	1,380	1,380	0	0							1,380,000
144	Nguyễn Thị Tương	850	850	0	0							850,000
145	Nguyễn Thị Thu	850	850	0	0							850,000
146	Nguyễn Thị Hoa	950	950	0	0							950,000
147	Đinh Viêt Dũng	850	850	0	0							850,000
148	Nguyễn Đình Tín	400	400	0	0							400,000
149	Trần Hữu Bình	1,000	1000	0	0							1,000,000
150	Nguyễn Đắc Trảng	500	500	0	0							500,000
151	Đinh Viêt Hùng	800	800	0	0							800,000
152	Nguyễn Bá Sự	800	800	0	0							800,000
	Tổng cộng	589,371	499,892	89,479	51,178	7,660		6,703	1,270	28,675	6,870	604,730,500